

Bản án số: **910/2025/HS-PT**

Ngày: 26-9-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lưu Ngọc Cảnh**

Các thẩm phán: Bà **Chữ Phương Ngọc**

Bà **Lê Hải Yến**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Dương Thị Thơm** -

Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 623/2025/TLPT-HS ngày 10 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo Phạm Quang T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 87/2025/HS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

PHẠM QUANG T, sinh ngày 14/3/1987 tại Nam Định (nay là: Ninh Bình); ĐKKHKT và nơi cư trú: Tổ I phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: Tổ I phường Đ, thành phố Hà Nội); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Xuân T1 và bà Trần Thị T2; có vợ Hoàng Thị T3 và 02 con, con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm

2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/8/2024 đến ngày 09/10/2024, hiện tại ngoại có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo Phạm Quang T:**

Ông **Phan Kế H** và bà **Linh Thị C** - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

*** Bị cáo không có kháng cáo:**

1. Nguyễn Thu H2, sinh năm 1974; ĐKHKTT: Số A K, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là: Số A K, phường V - Q, thành phố Hà Nội); nơi cư trú: P1640 CT10A, Khu đô thị Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là: P1640 CT10A, Khu đô thị Đ, phường H, thành phố Hà Nội), hiện đang đi chấp hành án, vắng mặt.

2. Giáp Trường T4, sinh năm 1989; ĐKHKTT: Số B ngõ F L, phường V, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: Số B ngõ F L, phường T, thành phố Hà Nội); nơi cư trú: P1512 khu nhà ở cao tầng H, phường P, quận H, thành phố Hà Nội (nay là: P1512 khu nhà ở cao tầng H, phường H, thành phố Hà Nội), có mặt.

*** Bị hại không có kháng cáo:**

Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1975; nơi cư trú: Khu Tập thể K, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là: Khu Tập thể K, xã Đ, thành phố Hà Nội), có mặt.

*** Những người tham gia tố tụng khác:**

1. Ông Nguyễn Thanh T5 - Điều tra viên đội Điều tra Tổng hợp Công an huyện T, TP Hà Nội, có mặt.

2. Bà Mai Thị P - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, TP Hà Nội, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thu H2 có mối quan hệ bạn bè xã hội với bà Trần Thị H1 (sinh năm: 1975, địa chỉ: Khu Tập thể K, xã T, T, Hà Nội). Đầu tháng 11/2023, bà H1 gặp và nói chuyện với H2 về việc bà H1 có 02 thửa đất nông nghiệp tại xã T, huyện T, Hà Nội. Trong đó có 01 thửa đất diện tích

100m² thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 14, bà H1 có nhu cầu muốn tách thửa và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H1; 01 thửa đất diện tích 185m² thuộc thửa đất số 2694, tờ bản đồ số 14, bà H1 có nhu cầu xây tôn, dựng xưởng trên thửa đất này. Hai thửa đất này cách nhau khoảng 13m. Bà H1 đã hỏi UBND xã T thì được biết đất nông nghiệp 185m² không được phép xây tôn dựng xưởng và thửa đất nông nghiệp 100m² đã hết thời hạn sử dụng nên không làm thủ tục tách sổ được. Vì muốn chiếm đoạt tiền của bà H1, H2 đã tự giới thiệu H2 là Phó trưởng phòng giáo dục quận H, quen biết với chú Tâm là chủ tịch UBND quận H và chú C1 ở UBND huyện T. H2 có quen biết với Giáp Trường T4 (là giáo viên dạy âm nhạc ở Trường Q - hệ thống BillGates Schools, H, Hà Nội), H2 đổi cách lưu tên T4 trong danh bạ điện thoại là “Thư ký Sếp” và chụp màn hình điện thoại cho bà H1 xem mục đích để bà H1 tin rằng H2 có mối quan hệ chắc chắn có thể giúp bà H1 tách sổ và bảo kê dựng nhà xưởng. H2 báo giá với bà H1 cả 02 việc trên tổng chi phí hết 450.000.000 đồng, H2 tự cân đối, tính toán chi phí cho từng việc, H2 không nói với bà H1 việc sử dụng tiền trên như thế nào. Do tin tưởng H2 nên bà H1 đồng ý. Bà H1 đã chuyển khoản cho H2 từ số tài khoản 0862695595 của bà H1 tại ngân hàng TMCP Q1 đến số tài khoản 019081974 của H2 tại ngân hàng TMCP Q2 VIB tổng số tiền 450.000.000 đồng. Cụ thể: ngày 13/11/2023: chuyển khoản 50.000.000 đồng; ngày 29/11/2023: chuyển khoản 200.000.000 đồng; ngày 16/12/2023: chuyển khoản 200.000.000 đồng. H2 nhận thức được việc xây tôn dựng xưởng trên đất nông nghiệp là sai, pháp luật không cho phép. Việc tách sổ đất nông nghiệp thửa 100m² có nhiều khó khăn do sổ gốc đang hết hạn, phải xin gia hạn cấp đổi sổ sau đó mới tách được. Vậy nên, sau khi nhận tiền, H2 không liên hệ với cơ quan chức năng để làm thủ tục; H2 nghĩ cách tìm người có mối quan hệ để bảo kê dựng xưởng và giúp tách sổ nhanh mục đích H2 kiếm tiền chênh lệch tiêu xài cá nhân.

1. Đối với việc xây tôn dựng xưởng trên thửa đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 2694, tờ bản đồ số 14 diện tích 185m²:

Do Nguyễn Thu H2 có quen biết với Giáp T6 T4 và biết T4 quen biết nhiều người bên UBND quận H nên H2 liên hệ với T4 bàn bạc về việc bảo kê dựng xưởng trên đất nông nghiệp cho bà H1. T4 đồng ý. Sau đó, T4 liên hệ với Phạm Quang T đang làm tư vấn pháp lý cho Trường Q, nơi T4 đang công tác (T cũng giới thiệu T là cộng tác viên của một Công ty Luật, T có mối quan hệ quen biết rộng và đã từng tư vấn và giải quyết thành công nhiều dự án về xây dựng) để hỏi về việc bảo kê dựng xưởng trên đất nông nghiệp cho bà H1. T trả lời là “*làm được*” và báo giá tiền công T thu về là 100.000.000 đồng nên T4 thông báo với H2 chuyển cho T4 150.000.000 đồng. Ngày 16/12/2023, H2 hẹn gặp T4 ở khu vực X - H, đưa T4 số tiền 150.000.000 đồng bằng tiền mặt. Sau khi nhận tiền, T4 đã gặp T để đưa hồ sơ và số tiền 100.000.000 đồng cho T, còn 50.000.000 đồng tiền chênh lệch T4 giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Sau khi nhận tiền từ T4, T bảo T4 nói với H2 “đổ đất đi, việc xây dựng xưởng chỉ được làm vào ban đêm, sau 23 giờ và phải xây xong trong vòng từ 3 đến 5 ngày để tránh sự kiểm tra của cơ quan chức năng”. T4 nhắn tin cho H2 và bảo H2 trao đổi lại với bà H1 những lời của T; đồng thời T4 cho H2 số điện thoại của T để H2 và T trao đổi trực tiếp với nhau. Sau đó, H2 nhắn tin cho bà H1 truyền đạt lại nội dung lời nói từ T4 và cho bà H1 số điện thoại của T để bà H1 trao đổi trực tiếp với T. Ngày 18/12/2023, khi bà H1 thuê người chở đất đến đổ vào mảnh đất 185m² thì bị lực lượng công an xuống hiện trường lập biên bản. Bà H1 liên lạc với H2 thì H2 bảo bà H1 liên hệ với T. Bà H1 đã liên hệ với T và đón T xuống hiện trường là mảnh đất 185m² nơi bà H1 đang bị xử lý về việc đổ đất trái phép để T xử lý sự việc. Khi T xuống đến nơi thì T xin không lập biên bản nhưng lực lượng công an vẫn yêu cầu đưa xe chở đất về trụ sở công an huyện T để làm việc. 03 ngày sau khi bị tạm giữ xe thì lái xe được mang xe về, tổng chi phí nộp phạt, tiền công thuê xe chở đất hết 30.000.000 đồng. T gọi điện cho T4 báo xe của bà H1 chở đất bị phạt 30.000.000 đồng. Lúc này, T4 thông báo cho T việc H2 đưa cho T4 150.000.000 đồng, T4 đưa cho T 100.000.000 đồng và giữ lại 50.000.000 đồng. T và T4 thống nhất chuyển cho H2 20.000.000 đồng để H2 chuyển cho bà H1 coi như là tiền

hỗ trợ việc bà H1 bị phạt. Sau khi bà H1 bị xử phạt, T4 biết T không nhờ vả can thiệp được việc xây xưởng nhưng vì đã sử dụng hết số tiền H2 chuyển nên T4 vẫn trao đổi những thông tin T truyền đạt tới H2 về việc tiếp tục xây dựng xưởng. T hướng dẫn cho bà H1 khi xây tôn dựng xưởng phải có cây cối để che chắn. Sau 05 ngày bà H1 vẫn chưa dựng xong xưởng, mới xây được tôn xung quanh, hàn được kèo nhưng chưa bắn được tôn mái. Ngày 29/12/2023, UBND xã T ra thông báo yêu cầu bà H1 phải tháo dỡ công trình trên. Bà H1 gọi điện cho T thì T bảo bà H1 không phải lo vì xã không có thẩm quyền tháo dỡ và T “đã đi gặp gỡ, quà cáp cho các sếp ở xã và huyện rồi” (thực tế T không đi quà cáp, nhờ vả ai mà chỉ nói thế nói để bà H1 yên tâm). T cũng nói T “đã biểu xì gà, gặp gỡ các S” với T4 C và H2 để thống nhất trao đổi lại với bà H1 cho bà H1 yên tâm. Sau khi bị UBND xã T nhiều lần thông báo phải tháo dỡ công trình, nếu không tháo dỡ sẽ bị cưỡng chế, do lo sợ nên bà H1 đã tự tháo dỡ và yêu cầu H2 trả lại tiền. Nhưng T, T4 và H2 thống nhất không trả lại tiền cho bà H1.

2. Đối với việc tách sổ thửa đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 14, diện tích 100m²:

Ngày 13/11/2023, H2 nhờ Nguyễn Văn G (sinh năm: 1980, quê ở A, Q, Thái Bình, số điện thoại: 0383946368) là bạn của H2 làm hộ. G bảo H2 đặt cọc 50.000.000 đồng và gửi toàn bộ hồ sơ để G xem xét và sẽ trả lời sau. H2 đã đưa cho G 50.000.000 đồng và yêu cầu G viết giấy biên nhận với nội dung nhận tiền để tách sổ đỏ cho thửa đất 100m² của bà H1. Ngày 30/11/2023, G hẹn gặp H2 và nói đã tìm thấy mối nhận làm việc trên, yêu cầu H2 chuyển 100.000.000 đồng để làm. Tổng số tiền H2 đưa cho G là 150.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó, G không làm được thủ tục tách sổ và hứa sẽ hoàn lại tiền cho H2 nhưng đến nay G vẫn chưa trả tiền và H2 không liên lạc được với G nữa.

Ngoài G, H2 còn liên hệ với T4 để bàn bạc về việc tách đất sổ đỏ đối với thửa đất 100m² này. T4 hỏi Duy A (chưa rõ tên, tuổi, địa chỉ) là bạn quen biết xã hội với T4 thì Duy A bảo làm được nên T4 bảo H2 chuyển cho T4 100.000.000 đồng để làm. H2 đồng ý. Ngày 15/11/2023 và ngày 5

29/11/2023, H2 đã chuyển khoản tổng số tiền 100.000.000 đồng đến số tài khoản của T4 để tách sổ đỏ đối với thửa đất 100m². Lúc này, T4 giới thiệu cho H2 gặp và dẫn Duy A đi xem thửa đất; Tuy nhiên, sau khi xem đất xong thì Duy A bảo không làm được (hiện tại T4 không còn giữ liên lạc với Duy A). Khoảng giữa tháng 12/2023, T4 lại liên hệ với T để bàn bạc về việc tách sổ đỏ này nhưng T trả lời không làm được và bảo T4 trả lại tiền cho H2 nên ngày 31/01/2024, T4 chuyển khoản 100.000.000 đồng đến tài khoản của H2. Tuy nhiên, H2 không trả lại bà H1 tiền nên nói dối bà H1 là “hồ sơ đã có trên hệ thống rồi, chỉ chờ ít ngày nữa là lấy sổ về”. Bà H1 không tin H2 nữa nên nhất quyết đòi H2 trả lại toàn bộ số tiền đã chuyển. Sau đó, bà H1 đã gửi đơn trình báo lên Cơ quan công an và thông báo cho H2 biết. H2 gọi điện thông báo cho T biết và nói lo sợ bị xử lý hình sự. T muốn chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng của bà H1 (T biết T4 vừa chuyển trả lại H2 tiền nhờ tách sổ đỏ không thành) nên đã chủ động yêu cầu H2 chuyển cho T 100.000.000 đồng, T sẽ tư vấn pháp luật và bảo đảm cho H2 không bị xử lý hình sự và không phải trả lại tiền cho bà H1. Do trong quá trình trao đổi trước đó, T giới thiệu mình là cộng tác viên văn phòng luật, T có nhiều mối quan hệ, có thể giúp H2 không bị khởi tố vụ án hình sự, không bị bắt đi tù nên H2 đã đồng ý để T xử lý. H2 bảo đang khó khăn nên hai bên thống nhất chuyển 80.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng Hương đã tiêu xài cá nhân hết và không hoàn tiền lại cho bà H1. Trong quá trình làm việc với nhau, T chụp nhiều hình ảnh các giấy tờ, văn bản liên quan đến vụ án hình sự nhằm chứng minh cho vụ việc của H2 không có dấu hiệu hình sự để H2 yên tâm, sau đó bảo H2 xóa hết tin nhắn giữa H2 và T đi để tránh phát sinh tài liệu liên quan đến vụ việc.

Ngày 30/01/2024, bà H1 đã đến công an huyện T trình báo sự việc.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thu H2, Giáp T6 T4, Phạm Quang T khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Bản thân T4 và T không có chức năng nhiệm vụ gì trong việc môi giới đất đai, dựng xưởng, xây dựng, chức năng giao dịch, tư vấn làm thủ tục dựng xưởng trên đất; cả H2, T4 và T đều biết pháp luật quy định không được xây dựng xưởng trên đất nông nghiệp và bà H1 đã ra UBND xã

xin cấp phép nhưng không được chấp nhận nhưng vì hám lợi nên H2, T4, T đã trao đổi, thống nhất nhận lời bà H1 và đưa ra thông tin gian dối, tạo niềm tin, nhằm chiếm đoạt tiền của bà H1.

Đối với việc tách sổ thửa đất nông nghiệp diện tích 100m², T4 đã trả lời H2 là không làm được và đã trả lại H2 100.000.000 đồng để H2 trả lại cho bà H1 nên T4 không phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền này. T biết rõ H2 vừa nhận được 100.000.000 đồng do T4 chuyển khoản để trả lại cho bà H1 nên nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này nên nói dối với H2 về việc sẽ giúp H2 không bị xử lý hình sự và không phải trả lại tiền cho bà H1; sau đó T đã chiếm đoạt được thêm 80.000.000 đồng từ H2.

Quá trình điều tra xác định số tiền phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà H1 đối với H2 là 450.000.000 đồng, đối với Phạm Quang T là 180.000.000 đồng, đối với Giáp T6 T4 là 150.000.000 đồng.

Cơ quan CSĐT - Công an huyện T đã thu giữ của T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung S23 Ultra màu xám gắn sim số 0978.608.336 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen gắn sim số 0985.057.705 và 0932.568.563 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart Live màu đen, đã qua sử dụng.

Biên bản xác minh ngày 07/05/2024 của Cơ quan CSĐT - Công an huyện T tại UBND xã T thể hiện: 02 mảnh đất nông nghiệp nêu trên có thời hạn sử dụng đất là 20 năm kể từ ngày 15/10/1999. Tuy nhiên, thửa đất số 2694, tờ bản đồ số 14 T, T, Hà Nội đã làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất từ 20 năm lên 50 năm đến ngày 15/10/2069. Còn thửa đất số 113, tờ bản đồ số 14 của ông Nguyễn Đình K chưa làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất. Đối với đất hết hạn sử dụng, hộ gia đình, cá nhân vẫn tiếp tục được sử dụng nhưng không được chuyển nhượng, sang tên cấp sổ và không thể làm thủ tục đăng ký biến động theo quy định pháp luật.

Đối với hai thửa đất trên, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, mục đích sử dụng: sản xuất nông nghiệp. UBND xã T không tiếp nhận hồ sơ nào liên quan đến thủ tục xin tách hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với đối tượng Nguyễn Văn G, H2 không biết rõ về nhân thân lai lịch của G, không biết G hiện đang ở đâu, làm gì nên ngày 25/11/2024, Cơ quan CSĐT - Công an huyện T đã ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan đến Nguyễn Văn G để tiếp tục xác minh, làm rõ.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung S23 Ultra màu xám gắn sim số 0978.608.336 đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi màu đen gắn sim số 0985.057.705 và 0932.568.563 đã qua sử dụng thu giữ của Phạm Quang T là tài sản của chị Hoàng Thị T3 (sinh năm: 1989, địa chỉ: Tổ I Đ, H, Hà Nội) là vợ của T nên ngày 30/10/2024, Cơ quan CSĐT - Công an huyện T đã trả lại 02 chiếc điện thoại cho chị T3. Chị T3 nhận lại tài sản và không có yêu cầu, đề nghị gì.

Đối với 01 điện thoại Vsmart màu đen đã qua sử dụng thu giữ của T, T dùng để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tiếp tục tạm giữ để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với điện thoại di động của Nguyễn Thu H2 và Giáp T6 T4 dùng để liên hệ, trao đổi liên quan đến hành vi phạm tội: H2 trình bày đã bị rơi mất ở khu vực sông T; T4 trình bày đã bán điện thoại bán cho người không quen biết (không rõ nhân thân, lai lịch). Do vậy cơ quan điều tra không thu giữ được các điện thoại của H2 và T4.

Về dân sự: gia đình Phạm Quang T đã bồi thường cho bà H1 180.000.000 đồng; Giáp T6 T4 đã bồi thường cho bà H1 50.000.000 đồng; Bà H1 đã nhận tiền của T và T4 và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với T và T4.

Gia đình Nguyễn Thu H2 đã bồi thường cho bà H1 120.000.000 đồng. Bà H1 đã nhận tiền và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với H2, yêu cầu H2 bồi thường nốt số tiền 100.000.000 đồng còn lại mà H2 đã chiếm đoạt.

Ngày 15/01/2025, TAND huyện Thanh Trì tiến hành xét xử đối với các bị cáo. Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Quang T thay đổi lời khai, không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo T xuất trình 01 file ghi âm các buổi ghi lời khai và khiếu nại điều tra viên có hành vi mớm cung, bức gung trong quá trình điều tra với T. Cùng ngày, TAND huyện Thanh Trì ra

Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 01/2025/HSST- QĐ yêu cầu làm rõ 03 nội dung trong đó có 02 nội dung liên quan đến các nội dung còn mâu thuẫn khi T thay đổi lời khai và chối tội, 01 nội dung liên quan đến khiếu nại của T về việc mớm cung, ép cung.

Ngày 22/01/2025, Viện KSND huyện T ra Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung cho Cơ quan CSĐT - Công an huyện T yêu cầu làm rõ nội dung T tố cáo điều tra viên đồng thời có Công văn số 74/CV-VKS gửi TAND huyện Thanh Trì thông báo về việc không chấp nhận yêu cầu điều tra bổ sung 02 nội dung liên quan đến hành vi phạm tội của T.

Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan CSĐT - Công an huyện T đã trưng cầu giám định âm thanh đối với các file ghi âm T giao nộp. Ngày 12/02/2025, Phòng K1 - Công an thành phố H thông báo từ chối giám định do vượt quá khả năng của Giám định viên. Cơ quan điều tra tiến hành dịch các file ghi âm dưới sự chứng kiến của Phạm Quang T và luật sư bào chữa cho T. Kết quả không có nội dung nào liên quan đến hành vi mớm cung, ép cung của điều tra viên.

Ngày 26/02/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T ban hành Bản kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự số 47/BKL-ĐTTH ngày 26/02/2025. Theo đó, Bản Kết luận đánh giá: “Qua đánh giá nội dung dịch 02 đoạn ghi âm thành văn bản, việc Phạm Quang T khiếu nại Điều tra viên, cán bộ điều tra có hành vi dẫn dắt, mớm cung, dựng cung và đe dọa là không có căn cứ”. Phạm Quang T tiếp tục có đơn khiếu nại đối với Bản kết luận điều tra bổ sung nêu trên.

Ngày 16/4/2025, Thủ trưởng cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố H ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4881/QĐ-PC01 ngày 16/4/2025, quyết định: Bác đơn khiếu nại của Phạm Quang T; Giữ nguyên Bản kết luận điều tra bổ sung vụ án hình sự số 47/BKL-ĐTTH ngày 26/02/2025. Sau đó, Phạm Quang T tiếp tục có đơn khiếu nại đối với Quyết định số 4881/QĐ-PC01 ngày 16/4/2025.

Ngày 28/4/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 03/QĐ-VKS-KN, theo đó xác định Kết quả đánh giá nội dung văn bản sau khi dịch từ các file ghi âm

bị cáo cung cấp không có nội dung nào liên quan đến hành vi mớm cung, ép cung, dựng cung của Điều tra viên; trên cơ sở đó Quyết định: bác toàn bộ nội dung khiếu nại của Phạm Quang T, giữ nguyên toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 4881/QĐ-PC01 ngày 16/4/2025.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 87/2025/HS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Phạm Quang T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt Phạm Quang T 4 năm 6 tháng tù.

- Ngoài ra bản án còn xử phạt các bị cáo khác từ 30 tháng tù cho hưởng án treo đến 07 năm 03 tháng tù cùng về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo, bị hại theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/6/2025 bị cáo Phạm Quang T có đơn kháng đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Phạm Quang T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo cho rằng không phạm tội. Đề nghị làm rõ hành vi làm sai lệch hồ sơ vụ án, có việc Điều tra viên mớm cung, ép cung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá, phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xem xét kháng cáo của bị cáo đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng Hình sự, xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Quang T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Quang T 4 năm 6 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; các quyết định khác có hiệu lực pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Quang T trình bày luận cứ bào chữa cho rằng hồ sơ có nhiều vi phạm tố tụng nên hủy án sơ thẩm để điều tra lại; bị cáo nhận 80.000.000 đồng là thỏa thuận tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý, đây là giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật; Cơ quan điều tra xác minh các thửa đất không đầy đủ; lời khai của bị hại và bị cáo còn nhiều mâu thuẫn; bị cáo chỉ nhận tư vấn đối với thửa đất 100m² không phải thửa đất 185m²; bản kết luận điều tra và cáo trạng đều xác định 2 thửa đất không phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại; Cơ quan điều tra vi phạm nghiêm trọng về đối chất, hồ sơ còn nhiều mâu thuẫn về lời khai bị hại, bị cáo song không cho đối chất; Cán bộ điều tra có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ vụ án, định hướng lời khai; biên bản ghi lời khai ngày 23/7/2024 và 02/8/2024 không ghi đúng lời khai của bị cáo T; vi phạm nghiêm trọng về thẩm quyền của cán bộ điều tra, cán bộ điều tra mớm cung bị cáo; việc nhận định của cơ quan điều tra về file ghi âm không có mớm cung là không có cơ sở. Luật sư đề nghị áp dụng Điều 358 Bộ luật tố tụng Hình sự, hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Trong phần tranh luận Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Luật sư bào chữa và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Quang T đúng về mặt chủ thể kháng cáo và trong thời hạn của luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Quang T cho rằng bản thân không thực hiện các vụ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, cấp phép xây dựng xưởng của bà Trần Thị H1; Nguyễn Thu H2 không phải chịu trách nhiệm hình sự và kêu oan. Mặc dù bị cáo Phạm Quang T không thừa nhận hành vi phạm tội của mình song căn cứ vào biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị can, bản tự khai/ bản tường trình của bị cáo Phạm Quang T các

ngày 23/7/2024, 02/8/2024, 03/10/2024 tại Cơ quan điều tra Công an huyện T đều thừa nhận bị cáo đưa ra thông tin gian dối đối với bà Trần Thị H1 trong việc quay tôn, dựng xưởng trên đất nông nghiệp và lo cho Nguyễn Thu H2 không phải chịu trách nhiệm hình sự và chiếm đoạt tổng số 180.000.000 đồng chi tiêu cá nhân phù hợp với lời khai của bị cáo Nguyễn Thị Thu H2, G Trường T4, phù hợp với lời khai của bị hại bà Trần Thị H1, phù hợp với nội dung các tin nhắn trao đổi giữa Phạm Quang T với Nguyễn Thu H2, Giáp Trường T4, các tài liệu ghi âm trao đổi, phù hợp với tang vật chứng đã thu giữ cùng các tài liệu chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2023 đến tháng 01/2024, các bị cáo Nguyễn Thu H2, Phạm Quang T, Giáp T6 Thịnh mặc dù bản thân không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong việc môi giới, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp và cấp phép xây dựng xưởng nhưng các bị cáo vẫn cùng nhau dùng thủ đoạn gian dối bằng cách nói có các mối quan hệ, đi ngoại giao quan hệ để giúp bà Trần Thị H1 quay tôn, dựng xưởng trên đất nông nghiệp diện tích 185m² tại xã T, huyện T, thành phố Hà Nội, chiếm đoạt của bà Trần Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng, trong đó bị cáo Phạm Quang T được hưởng 100.000.000 đồng do Giáp T6 T4 đưa. Ngoài ra, Phạm Quang T dùng thủ đoạn gian dối về việc mình có các mối quan hệ, có khả năng lo được cho Nguyễn Thu H2 không phải chịu trách nhiệm hình sự, đã hứa hẹn giúp Nguyễn Thu H2 để chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền bị cáo Phạm Quang T đã chiếm đoạt của các bị hại là 180.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Phạm Quang T đã bị Toà án cấp sơ thẩm xét xử về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và không oan.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Phạm Quang T và đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thì Hội đồng xét xử nhận thấy: Cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử,

không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như trình bày của Luật sư và bị cáo Phạm Quang T; Quá trình điều tra cán bộ điều tra không có hành vi mớm cung, ép cung thể hiện các file ghi âm không có nội dung liên quan đến việc mớm cung, ép cung; các biên bản ghi lời khai bị cáo Phạm Quang T đều ký và ghi rõ ở cuối biên bản “*Tôi đã đọc và công nhận đúng*”, ngoài ra các bản tự khai/ bản tường trình do bị cáo tự viết ra cũng đúng nội dung với các biên bản ghi lời khai do Cơ quan điều tra thu thập.

Đối với hành vi phạm tội của bị cáo Phạm Quang T thì tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện, khách quan các chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra vụ án; căn cứ vào lời khai tại Cơ quan điều tra của bị cáo Phạm Quang T; lời khai trong suốt quá trình điều tra, truy tố và xét xử của bị cáo Nguyễn Thu H2, Giáp T6 thịnh; lời khai của bị hại bà Trần Thị H1, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để kết tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” đối với bị cáo Phạm Quang T là hoàn toàn đủ căn cứ, đúng các quy định của pháp luật và không oan. Do vậy kháng cáo của bị cáo Phạm Quang T kêu oan và đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại của Luật sư bào chữa cho bị cáo và bị cáo là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo trong vụ án như: Bị cáo Phạm Quang T là người thực hành có vai trò tích cực, trực tiếp đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại; xem xét nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu bị đưa ra xét xử; bị cáo đã bồi thường toàn bộ khoản tiền chiếm đoạt trả bị hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo phạm tội 02 lần là tính tiết tăng tặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đã quyết định mức hình phạt 04 năm 06 tháng tù đối với bị cáo Phạm Quang T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là phù hợp. Do vậy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

[6] Bị cáo Phạm Quang T không được chấp nhận kháng cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng Hình sự,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Quang T và giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Phạm Quang T 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù**, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày **02/8/2024** đến ngày **09/10/2024**) về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Phạm Quang T phải nộp 200.000 đồng án phí Hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo khác, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân Khu vực 11;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Ngọc Cảnh